

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại Ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		371.926.884.941	312.698.174.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	347.042.052.735	269.064.190.587
1. Tiền	111		8.042.052.735	19.064.190.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		339.000.000.000	250.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		10.190.668.452	10.437.889.113
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	7.034.513.894	9.356.274.999
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	2.313.678.569	744.437.484
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5.4	1.479.175.989	1.427.915.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(636.700.000)	(1.090.739.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.681.843.754	31.979.441.483
1. Hàng tồn kho	141	5.5	14.681.843.754	31.979.441.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.320.000	1.216.653.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.320.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.211.653.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			5.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		127.320.259.558	129.590.288.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.6		
II. Tài sản cố định	220		50.019.950.383	39.929.047.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	47.092.635.000	35.285.824.310
- Nguyên giá	222		69.528.312.472	56.404.219.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.435.677.472)	(21.118.394.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			


- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.927.315.383	4.643.223.681
- Nguyên giá	228		3.819.349.735	5.835.794.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(892.034.352)	(1.192.570.684)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	67.779.402.195	74.652.118.343
- Nguyên giá	231		71.282.856.705	77.561.239.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.503.454.510)	(2.909.121.356)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	1.431.764.546	6.258.767.349
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.431.764.546	6.258.767.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.546.000.000	6.546.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.543.142.434	2.204.355.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.444.788.970	1.749.491.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		98.353.464	454.864.236
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		499.247.144.499	442.288.463.838
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		294.935.315.464	258.017.821.213
I. Nợ ngắn hạn	310		289.237.729.364	251.509.178.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	17.486.958.607	52.319.098.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	30.364.837.287	30.726.540.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	30.796.717.504	9.079.528.499
4. Phải trả công nhân viên	314		8.429.285.264	8.521.251.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		422.815.309	376.912.330
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.655.577.186	1.668.268.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	200.092.840.000	147.244.240.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	(2.011.301.793)	1.573.338.438
II. Nợ dài hạn	330		5.697.586.100	6.508.642.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337		5.697.586.100	5.433.698.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			1.074.944.375


B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		204.311.829.035	184.270.642.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	204.311.829.035	184.270.642.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.929.968.744	40.291.027.010
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		42.661.378.135	23.259.133.459
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.731.653.129	23.259.133.459
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		27.929.725.006	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		499.247.144.499	442.288.463.838

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Võ Thị Thu

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Ngọc Hùng




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04/2015

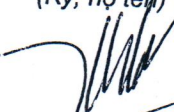
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	317.265.852.836	598.991.438.790	1.409.715.399.782	2.567.953.343.217
2. Các khoản giảm trừ	02			1.617.836.363		2.077.427.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		317.265.852.836	597.373.602.427	1.409.715.399.782	2.565.875.915.945
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	291.695.353.281	562.834.305.787	1.297.784.551.409	2.452.448.336.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.570.499.555	34.539.296.640	111.930.848.373	113.427.579.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.155.240.318	3.285.681.431	14.705.413.279	13.156.695.307
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.152.544.782	1.611.474.326	7.464.380.053	8.467.390.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.152.544.782	1.611.474.326	7.464.380.053	8.467.390.892
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.521.627.048	15.920.254.536	48.673.312.598	50.205.258.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.736.281.447	8.067.040.513	18.001.923.405	22.109.993.040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.315.286.596	12.226.208.696	52.496.645.596	45.801.632.345
11. Thu nhập khác	31	6.7	182.656.402	1.432.803.081	507.411.643	2.582.724.595
12. Chi phí khác	32	6.8	1.576.281.753	17.905.423	1.598.303.449	498.431.192
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.393.625.351)	1.414.897.658	(1.090.891.806)	2.084.293.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.921.661.245	13.641.106.354	51.405.753.790	47.885.925.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.561.466.311	3.486.686.938	11.479.699.012	11.041.498.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.005.752	(334.084.236)	356.510.772	(407.779.652)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.330.189.182	10.488.503.652	39.569.544.006	37.252.206.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	474	934	3.522	3.316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		474	934	3.522	3.316

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Võ Thị Thu

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến Ngày 31 tháng 12 Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.405.753.790	47.885.925.748
2. Điều chỉnh các khoản			(2.144.207.773)	(394.303.195)
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.259.363.206	4.359.746.418
- Các khoản dự phòng	03		(454.039.000)	158.811.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.413.912.032)	(13.380.252.205)
- Chi phí đi vay	06		7.464.380.053	8.467.390.892
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.261.546.017	47.491.622.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.808.137.826	10.996.633.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.297.597.729	59.729.361.941
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27.830.531.451)	74.732.117.784
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		292.382.046	1.220.592.304
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.345.331.993)	(8.580.899.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.404.909.639)	(9.388.320.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		192.122.000	379.541.667
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	7.2	(6.014.891.327)	(4.433.498.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.256.121.208	172.147.151.861
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.677.542.706)	(10.023.440.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		9.735.494.812	689.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.815.188.834	12.650.786.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.873.140.940	3.317.346.266
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.365.707.522.890	2.163.960.805.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.312.858.922.890)	(2.255.510.405.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.593.119.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.848.600.000	(115.142.719.900)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		77.977.862.148	60.321.778.227
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		269.064.190.587	208.742.412.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70		347.042.052.735	269.064.190.587

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Vân

Võ Thị Thu



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phan Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2015.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

4.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

4.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

4.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

4.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do đơn giá bán trên 1 lít xăng dầu sụt giảm so với cùng kỳ và doanh thu năm 2015 đã loại trừ thuế Bảo vệ môi trường. Tuy nhiên lợi nhuận lại gia tăng do tỷ lệ lãi gộp tăng.

4.6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trạm kinh doanh xăng dầu số 20	Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dung, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 21	Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm 105 Lê Lợi	105 Lê Lợi, phường 3, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Trạm kinh doanh xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 11	132 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trạm kinh doanh xăng dầu số 12	Mình 912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điểm kinh doanh dịch vụ	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn	146E Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh

4.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

4.8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 262 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 264 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

4.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để mở rộng trạm kinh doanh xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phí kiểm định

Chi phí kiểm định phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 03 năm.

4.7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm quản lý ERP được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả tức tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng hóa không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp (thuế bảo vệ môi trường).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.289.558.000	4.991.517.407
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.752.494.735	14.072.673.180
5.1.3	Tiền đang chuyển		
Tổng cộng		8.042.052.735	19.064.190.587

Các khoản tương đương tiền (các khoản đầu từ ngắn hạn):

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	339.000.000.000	250.000.000.000

Cộng	339.000.000.000	250.000.000.000
-------------	------------------------	------------------------

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng kinh doanh xăng dầu	6.968.532.276	9.349.274.999
- Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	65.981.618	7.000.000
- Phải thu khách Bất động sản		

Cộng	7.034.513.894	9.356.274.999
-------------	----------------------	----------------------

Trong kỳ có trình bày số dư phải thu khách hàng dài hạn theo TT200 (thuyết minh 5.6)

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp đầu tư, mua sắm, Xây dựng cơ bản dở dang	2.022.157.944	734.437.484
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	291.520.625	10.000.000
Cộng	2.313.678.569	744.437.484

Trong đó:

- Trả trước cho nhà cung cấp đầu tư, mua sắm, Xây dựng cơ bản dở dang:	2.022.157.944 đồng
Thiết bị đo bồn tự động: 421.229.722 đồng	
Công trình 105 Lê Lợi: 1.537.002.567 đồng...	
- Trả trước cho nhà cung cấp khác:	291.520.625 đồng
Thuê mặt bằng trạm KDXD Số 24: 126.500.000 đồng,	
Bộ nhận dạng thương hiệu: 165.020.625 đồng...	

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
5.5.1 Các khoản phải thu khác (*)	1.381.628.989	1.427.915.630
5.5.2 Tạm ứng CBCNV	82.547.000	
5.5.3 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	
Cộng	1.479.175.989	1.427.915.630

* Chủ yếu là các khoản phải thu tiền lãi đến 31/12 của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng (1.207.977.779 đồng)

Tài sản ngắn hạn khác	12.320.000	1.216.653.720
-----------------------	------------	---------------

Trong kỳ tài sản ngắn hạn khác được chuyển sang các khoản phải trích ký quỹ ký cược theo TT200/2014.

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	113.088.598	50.840.468
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	18.608.359	37.996.364
5.5.3	Hàng hóa	14.550.146.797	24.556.121.651
5.5.4	Hàng mua đi đường	0	5.745.603.000
5.5.5	Hàng gửi bán	0	1.588.880.000
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		14.681.843.754	31.979.441.483

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.5.3 Hàng hóa

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95, E5	11.726.261.091	18.963.462.762
- Dầu DO	2.178.083.940	4.990.159.948
- Nhớt	644.467.766	602.498.941
- Khác	1.334.000	
Cộng	14.550.146.797	24.556.121.651

5.5.4 Hàng hóa đi đường :

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95		5.024.739.000
- Dầu DO		720.864.000
Cộng	0	5.745.603.000

5.6 Phải thu dài hạn khác:

5.7 Dự phòng phải thu khó đòi

Số cuối quý	Số đầu năm
(636.700.000)	(1.090.739.000)

- Trong kỳ có thu hồi nợ khó đòi: 458.039.000 của:
DNTN Trường Giang: 436.039.000 đồng, Cty TNHH Phan Huỳnh Ngọc: 18.000.000 đồng
Cty CP ĐTXD Tây Phương: 10.000.000 đồng;
- Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi: Cty CP ĐT XD Tây Phương: 10.000.000 đồng

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	31.121.508.558	20.576.071.710	1.758.225.394	2.948.413.634	56.404.219.296
2. Tăng trong kỳ	6.334.497.549	1.114.166.182	8.531.849.998	1.084.747.730	17.065.261.459
- Tăng do mua mới	6.334.497.549	1.114.166.182	8.531.849.998	1.084.747.730	17.065.261.459
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	2.688.861.357	1.186.225.054		66.081.872	3.941.168.283
- Thanh lý	2.688.861.357	1.186.225.054		66.081.872	3.941.168.283
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	34.767.144.750	20.504.012.838	10.290.075.392	3.967.079.492	69.528.312.472
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	11.158.118.840	8.630.704.754	592.884.598	736.686.794	21.118.394.986

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

2. Tăng trong kỳ	1.657.131.059	1.621.493.229	422.547.526	351.649.064	4.052.820.878
- Khấu hao trong kỳ	1.657.131.059	1.621.493.229	422.547.526	351.649.064	4.052.820.878
3. Giảm trong kỳ	1.508.932.230	1.160.524.290		66.081.872	2.735.538.392
- Giảm thanh lý	1.508.932.230	1.160.524.290		66.081.872	2.735.538.392
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	11.306.317.669	9.091.673.693	1.015.432.124	1.022.253.986	22.435.677.472
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.963.389.718	11.945.366.956	1.165.340.796	2.211.726.840	35.285.824.310
2. Tại ngày cuối kỳ	23.460.827.081	11.412.339.145	9.274.643.268	2.944.825.506	47.092.635.000

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 8.627.307.468 đồng.

▪ **Tăng do mua mới : 17.065.261.459 đồng gồm :**

+ **Nhà cửa vật kiến trúc : 6.334.497.549 đồng**

Công trình xây dựng Trạm KDXD Số 6 : 2.738.641.193 đồng,

Công trình xây dựng Trạm KDXD số 21 : 2.986.450.516 đồng

Công trình xây dựng Trạm KDXD số 17 : 509.830.634 đồng

Công trình cải tạo Trạm KDXD số 20 : 92.790.356 đồng

Bổ sung phí trước bạ Trạm KDXD số 23 : 6.784.850 đồng

+ **Máy móc thiết bị : 1.114.166.182 đồng**

Mua 06 trụ bơm đôi cho các trạm KDXD: 906.818.182 đồng

Hệ thống cầu nâng rửa xe trạm 20: 78.000.000 đồng

Hệ thống chữa cháy trạm 6,21: 129.348.000 đồng

+ **Phương tiện vận tải : 8.531.849.998 đồng**

03 xe bồn : 6.155.063.635 đồng

01 xe Toyota Camry 2.376.786.363 đồng

+ **Thiết bị dụng cụ quản lý : 424.235.788 đồng**

TThiết bị đo bồn tự động cho Trạm KDXD số 6,10, 24 : 424.235.788 đồng ;

Giảm thanh lý : 21trụ bơm, bồn tròn 25m3 đã hết khấu hao không còn sử dụng ; trạm KDXD số 6 và số 21.

Chuyển nhượng Trạm KDXD Số 23- CN Đồng Tháp.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.835.794.365		5.835.794.365
2. Tăng trong kỳ	24.284.050	1.415.000.000	1.439.284.050
2.1 Mua mới (*)		1.415.000.000	1.415.000.000
2.2 Tăng khác	24.284.050		24.284.050

3. Giảm trong kỳ:	3.455.728.680		3.455.728.680
- Thanh lý, nhượng bán	3.455.728.680		3.455.728.680
4. Số cuối kỳ	2.404.349.735	1.415.000.000	3.819.349.735
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.192.570.684		1.192.570.684
2. Tăng trong kỳ	90.855.234	74.241.786	165.097.020
- Khấu hao trong kỳ	90.855.234	74.241.786	165.097.020
3. Giảm trong kỳ	465.633.352		465.633.352
- Thanh lý, nhượng bán	465.633.352		465.633.352
4. Số cuối kỳ	817.792.566	74.241.786	892.034.352
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.643.223.681		4.643.223.681
2. Tại ngày cuối kỳ	1.586.557.169	1.340.758.214	2.927.315.383

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ do :

- Tăng mua mới : phần mềm quản lý ERP. Trong kỳ đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng
- Tăng khác là Phí trước bạ quyền sử dụng đất Trạm KDXD số 23

Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ do thanh lý, nhượng bán trạm KDXD Số 23

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	53.282.130.128	24.279.109.571	77.561.239.699
2. Tăng trong năm			
3. Giảm trong năm	6.243.029.494	35.353.500	6.278.382.994
4. Số cuối năm	47.039.100.634	24.243.76.071	71.282.856.705
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.657.772.259	1.251.349.097	2.909.121.356
2. Tăng trong kỳ	383.777.928	657.667.380	1.041.445.308
- Khấu hao trong kỳ	383.777.928	657.667.380	1.041.445.308
3. Giảm trong kỳ	411.758.654	35.353.500	447.112.154
4. Số cuối kỳ	1.629.792.533	1.873.662.977	3.503.454.510
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	53.282.130.128	24.279.109.571	77.561.239.699
2. Tại ngày cuối kỳ	45.409.309.101	22.370.093.094	67.779.402.195

Bất động sản đầu tư giảm trong kỳ: chuyển nhượng BĐSĐT tại 493 Hồng Bàng

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
- Công trình 105 Lê Lợi	515.863.637	515.863.637
- Phần mềm ERP		1.168.750.000
- Công trình trạm KDXD Số 17		1.659.910.760
- Công trình trạm KDXD Số 21		1.998.342.043
Cộng	1.431.764.546	6.258.767.349

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn :	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phân bổ CCDC : đồ dùng văn phòng, PCCC, hệ thống báo cháy...	12.320.000	
- Sửa chữa nhỏ : lập parem bồn..	0	
Cộng	12.320.000	

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong năm	Số phân bổ trong năm	Số còn phân bổ cuối kỳ
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 401 Trường Chính	1.500.000.016		249.999.996	1.250.000.020
- Phân bổ CCDC chuyển từ TSCĐ	197.862.000		197.862.000	
- Chi phí bầu lường	51.629.000		51.629.000	
- Nhận dạng thương hiệu		212.892.800	18.103.850	194.788.950
Cộng	1.749.491.016	212.892.800	517.594.846	1.444.788.970

5.13 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

***) Đầu tư cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
----------------------	--------------------	-------------------

- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

Trong kỳ không có phát sinh đầu tư dài hạn khác

5.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số đầu năm	3.750.000.000	3.750.000.000
- Số trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ (*)	3.750.000.000	3.750.000.000

*) Số dư là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		147.244.240.000
Cộng	200.092.840.000	147.244.240.000

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau :

STT	Ngân hàng	Số dư đến 31-12-2015
1	Ngân hàng Shinhan VN- CN TPHCM	8.119.000.000
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Bắc Sài Gòn	51.606.540.000
3	Ngân hàng Vietcom Bank CN.TP.HCM	95.767.150.000
4	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN Sài Gòn	44.600.150.000
Tổng cộng		200.092.840.000

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	16.696.725.809	50.233.093.716
- Phải trả nhà cung cấp đầu tư, mua sắm, Xây dựng cơ bản dở dang	242.515.698	2.086.005.109
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	547.717.100	
Cộng	17.486.958.607	52.319.098.825

(*) Chủ yếu phải trả cho vận chuyển xăng dầu trong kỳ

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng kinh doanh xăng, dầu	364.837.287	724.040.417
- Kinh doanh dịch vụ mặt bằng, bất động sản (*)	30.000.000.000	30.002.500.000
Cộng	30.364.837.287	30.726.540.417

(*) Thu trước tiền chuyển nhượng BĐS 105 Lê Lợi: 30.000.000.000 đồng

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.643.072.281	
- Thuế TNDN	1.561.466.311	3.486.686.938
- Thuế TNCN	49.904.827	273.933.811
- Thuế nhà đất	4.955.105.085	5.318.907.750
- Thuế bảo vệ môi trường	21.587.169.000	
Cộng	30.796.717.504	9.079.528.499

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

5.19 Chi phí phải trả :

	Số cuối quý	Số đầu năm
5.19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn :	422.815.309	376.912.330
+ Phí kiểm toán năm 2015	45.000.000	63.636.363
+ Chi phí lãi vay	276.498.945	157.450.885
+ Phí vận chuyển xăng dầu		75.195.082
+ Báo cáo giám sát chất lượng môi trường		52.000.000
+ Phí kiểm đếm tiền	28.560.000	28.630.000
+ Phí bảo dưỡng bảo trì xe bồn	72.756.364	

5.20 Doanh thu chưa thực hiện :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------------	------------

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.20.1 Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước thuê mặt bằng

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

5.21 Các khoản phải trả khác

5.21.1 Phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	234.472.117	
- Bảo hiểm y tế	36.139.165	
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.561.620	
- Kinh phí công đoàn	494.506.400	316.935.920
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (1)	883.806.900	1.218.239.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (2)	1.990.090.984	133.093.389
Cộng	3.655.577.186	1.668.268.309

(1) Chủ yếu là các khoản phải ký quỹ cho khách hàng.

(2) Chủ yếu là các khoản phải trả khách hàng tiền đặt cọc

5.21.1 Phải trả dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược	5.697.586.100	5.433.698.100
Cộng	5.697.586.100	5.433.698.100

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	872.982.871	638.941.734	159.122.000	2.077.009.544	-405.962.939
- Quỹ phúc lợi	670.213.717	638.941.734		2.770.381.783	-1.461.226.332
- Quỹ thưởng HĐQT &	30.141.850	993.245.628		1.167.500.000	-144.112.522
Cộng	1.573.338.438	2.271.129.096	159.122.000	6.014.891.327	-2.011.301.793

Tăng khác :

- Cổ tức cổ phiếu thưởng nhập quỹ khen thưởng (đã chi sau đó) : 149.922.000
- Nhận tiền thưởng Ủy ban nhân dân TP : 9.200.000

5.23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- CCDC phân bổ	98.353.454	454.864.236

Là các khoản Chi phí CCDC phân bổ đã đưa vào chi phí năm trước và tính thuế thu nhập hoãn lại cho các năm sau theo luật thuế TNDN gồm :

Phân bổ CCDC năm 2015 : 30.005.752 đồng

Phân bổ CCDC năm 2016 : 98.353.464 đồng

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

5.24.2	<i>Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
-	Vốn góp của công ty mẹ :	57.586.340.000	57.586.340.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác :	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng		112.914.590.000	112.914.590.000

5.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

▪	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+	Vốn góp đầu năm	112.914.590.000	112.914.590.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+	Vốn góp cuối quý	112.914.590.000	112.914.590.000

5.24.4 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	56.640	56.640
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>56.640</i>	<i>56.640</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000
Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	23.259.133.459	16.933.878.640
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	39.569.544.006	37.252.206.575
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi :	2.910.070.830	6.913.431.856
Trích Quỹ hoạt động HĐQT-BKS	405.000.000	420.400.000
Chi cổ tức trong kỳ	16.852.228.500	23.593.119.900
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	42.661.378.135	23.259.133.459

5.24.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	40.929.968.744	40.291.027.010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.867.189.271)	1.543.196.588
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	(144.112.522)	30.141.850

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;
- Khi chi phải có đề xuất của bộ phận nghiệp vụ có liên quan

*** Quỹ hoạt động HĐQT-BKS được dùng để:**

- Chi phí hoạt động HĐQT-BKS, chi tài trợ các hoạt động công ty và hỗ trợ công tác xã hội từ thiện.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Doanh thu bán hàng hóa	312.186.920.222	594.007.262.267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	5.078.932.614	4.984.176.523
- Doanh thu bất động sản đầu tư		
Cộng	317.265.852.836	598.991.438.790

Doanh thu trên đã loại trừ thuế bảo vệ môi trường
Phát sinh trong quý là: 59.823.000.000

Các khoản giảm trừ là chiết khấu thương mại
theo chính sách bán hàng của công ty: 1.617.836.363

Đã loại trừ doanh thu nội bộ 496.789.728

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	291.443.111.745	562.549.536.271
- Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	252.241.536	284.769.516
Cộng	291.695.353.281	562.834.305.787
Trong đó đã loại trừ giá vốn nội bộ		496.789.728 đồng

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
Lãi tiền gửi	4.155.240.318	3.285.681.431
Cộng	4.155.240.318	3.285.681.431

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Chi phí lãi vay	2.152.544.782	1.611.474.326
Cộng	2.152.544.782	1.611.474.326

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Chi phí nhân viên bán hàng	7.051.409.000	6.986.844.534
(Chủ yếu là tiền lương và các khoản trích theo lương)		
- Chi phí vật liệu ,bao bì	152.383.551	2.089.336
- Chi phí công cụ dụng cụ, phân bổ CCDC	285.252.293	2.145.293.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.894.027	584.891.206
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, thuê mặt bằng	2.792.865.849	3.910.948.049
- Chi phí bằng tiền khác	2.336.822.328	2.290.187.471
Cộng	13.521.627.048	15.920.254.536

Chi phí dịch vụ mua ngoài : chủ yếu là

- Chi phí vận chuyển xăng dầu :	1.334.744.091 đồng	1.675.382.338 đồng
- Tiền thuê đất :	đồng	1.280.493.994 đồng

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	3.689.368.263	4.842.384.272
- Chi phí vật liệu ,bao bì		1.673.636

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Chi phí công cụ, dụng cụ	103.425.791	334.094.356
- Khấu hao tài sản cố định	308.267.267	267.483.387
- Thuế, phí, lệ phí	56.422.818	67.688.757
- Chi phí dự phòng	(6.000.000)	131.456.100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.295.152	576.454.423
- Chi phí bằng tiền khác	1.209.502.156	1.845.805.582
Cộng	5.736.281.447	8.067.040.513

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Thu lãi phạt do chậm trả		1.314.583.334
- Thu nhập khác (*)	182.656.402	118.219.747
Cộng	182.656.402	1.432.803.081

(*) – Chủ yếu là Hoa hồng bán bảo hiểm, hàng khuyến mãi nhót không sử dụng hết

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Thanh lý TSCĐ	1.471.703.304*)	4.180.000
- Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất		4.418.500
- Khác	104.578.449	9.306.923
Cộng	1.576.281.753	17.905.423

(*) *Chi phí thanh lý TSCĐ bao gồm:*

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ: 2.581.858.449 đồng
- Chi phí từ thanh lý TSCĐ: 4.053.561.753 đồng

Chủ yếu là chuyển nhượng trạm KDXD số 23

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	6.921.661.245	13.641.106.354
- <i>Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾</i>	<i>175.912.896</i>	<i>2.207.470.633</i>
<i>Chi phí không hợp lệ chủ yếu là thù lao</i>		
<i>HDQT không tham gia điều hành :</i>	<i>175.912.896</i>	<i>2.207.470.633</i>
- <i>Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾</i>		
<i>+ Cổ tức được chia</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	7.097.574.141	15.848.576.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(5)=(4)*22%]	1.561.466.311	3.486.686.938

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Quý 4- 2015	Quý 4- 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.005.752	(334.084.236)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu :

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.330.189.182	10.488.503.652
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.330.189.182	10.488.503.652
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	934

Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Chi tiết gồm:

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn trả các khoản ký quỹ		209.890.800
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.014.891.327	4.643.389.518
Cộng	6.014.891.327	4.433.498.718

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên có liên quan

Số dư cuối quý với các bên liên quan:

Đầu tư vốn: Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000

Các khoản phải trả khác:

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM:	0	30.867.840.000
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS:	16.598.520.000	19.210.963.026
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	264.006.700.000	2.282.957.740.000
- Giá trị hàng mua của Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS	1.127.918.862.890	263.493.244.663

Các khoản phải thu khác:

- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	23.668.900
---	------------

Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

8.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh xăng, dầu.
- Các lĩnh vực khác

Lợi nhuận sau thuế của :

Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
5.330.189.182 đồng	10.488.503.652 đồng

Lợi nhuận quý 4 năm 2015 giảm so với quý 4 năm 2014 chủ yếu là do thù lao xăng dầu quý 4/2015 giảm so với quý 4 năm 2014.

8.3 Dữ liệu tương ứng:

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 được phân loại lại theo thông tư 200/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014:

	Trình bày lại	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khác	1.432.915.630	1.427.915.630
<i>(do chuyển từ mã Tài sản ngắn hạn khác sang Khoản phải thu ngắn hạn khác 5.000.000)</i>		
- Tài sản Cố định mã 220	39.929.047.991	46.187.815.340
- Tài sản dở dang dài hạn mã 230 chuyển sang mã 240	6.258.767.349	6.258.767.349
- Vay ngắn hạn mã 311 được chuyển thành mã 320		
Theo TT200	147.244.240.000	147.244.240.000
- Quỹ đầu tư phát triển	40.291.027.010	30.923.042.906

- Quỹ dự phòng tài chính

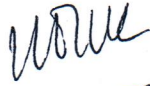
0

9.367.984.104

(Quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.)

Tp. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ THU



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN NGỌC HÙNG

Phụ lục 01

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
1. Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	38.086.137.944	16.933.878.640	175.740.498.740
- Vốn góp tăng trong kỳ						0
- Lợi nhuận tăng					37.252.206.575	37.252.206.575
- Giảm khác						0
+ Trích lập các quỹ				2.204.889.066	(7.333.831.856)	(5.128.942.790)
+ Chia cổ tức					(23.593.119.900)	(23.593.119.900)
2. Số dư cuối kỳ trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	40.291.027.010	23.259.133.459	184.270.642.625
3. Số dư đầu năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	40.291.027.010	23.259.133.459	184.270.642.625
- Vốn góp tăng trong kỳ						0
- Lợi nhuận tăng					39.569.544.006	39.569.544.006
- Giảm khác						
* Trích các quỹ năm 2014				638.941.734	(2.910.070.830)	(2.271.129.096)
* Trình bày số dư theo TT200						0
* Tạm trích các quỹ năm 2015					(405.000.000)	(405.000.000)
- Chia cổ tức trong kỳ					(16.852.228.500)	(16.852.228.500)
* Chi đợt 2 năm 2014					(5.167.409.500)	(5.167.409.500)
* Tạm ứng đợt 1 năm 2015					(11.234.819.000)	(11.234.819.000)
4. Số dư cuối kỳ này	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	40.929.968.744	42.661.378.135	204.311.829.035

* Số dư cuối quý của Quỹ đầu tư phát triển được trình bày theo TT 200 Bộ Tài chính

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ THỊ THU

TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN NGỌC HÙNG